

**CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT NAM KỸ NGHỆ SÚC SẢN –
TRỤ SỞ CHÍNH**

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 29

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Việt Nam Kỹ nghệ Súc sản (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Trụ sở chính của Công ty (gọi tắt là "Trụ sở chính") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Phúc Khoa	Chủ tịch
Ông Nguyễn Ngọc An	Phó Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 05 tháng 4 năm 2017)
Ông Văn Đức Mười	Phó Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 05 tháng 4 năm 2017)
Ông Phạm Trung Lâm	Phó Chủ tịch
Ông Trần Ngọc Đăng	Thành viên
Ông Huỳnh Quang Giàu	Thành viên (bổ nhiệm ngày 05 tháng 4 năm 2017)

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Ngọc An	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 07 tháng 4 năm 2017)
Ông Văn Đức Mười	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 07 tháng 4 năm 2017)
Bà Lâm Thị Ngọc Sương	Phó Tổng Giám đốc
Bà Đặng Thị Phương Ninh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đăng Phú	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Ông Phạm Hoàng Sơn	Trưởng ban (bổ nhiệm ngày 05 tháng 4 năm 2017)
Ông Nguyễn Kim Khánh	Trưởng ban (miễn nhiệm ngày 05 tháng 4 năm 2017)
Bà Đoàn Thị Mỹ Duyên	Thành viên
Ông Lê Quang Liêm	Thành viên (bổ nhiệm ngày 05 tháng 4 năm 2017)
Bà Hoàng Thị Kim Phượng	Thành viên (miễn nhiệm ngày 05 tháng 4 năm 2017)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Trụ sở chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Trụ sở chính ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Trụ sở chính và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Trụ sở chính đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Nguyễn Ngọc An
Tổng Giám đốc
Ngày 22 tháng 3 năm 2018

Số: 475 /VN1A-HC-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Việt Nam Kỹ nghệ Súc sản – Trụ sở chính**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Trụ sở chính của Công ty Cổ phần Việt Nam Kỹ nghệ Súc sản (gọi tắt là "Trụ sở chính"), được lập ngày 22 tháng 3 năm 2018, từ trang 5 đến trang 29, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Trụ sở chính theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Trụ sở chính có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Trụ sở chính liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Trụ sở chính. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Trụ sở chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý người đọc các điều chỉnh được đề cập tại Thuyết minh số 3 trong bản thuyết minh báo cáo tài chính, trong đó mô tả việc điều chỉnh hồi tố một số số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 theo Thông báo kết quả Kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước, Biên bản kết quả kiểm tra của tổ công tác kiểm tra báo cáo tài chính Doanh nghiệp Nhà nước và các kết quả thanh tra thuế của Cục Thuế Thành phố Hồ Chí Minh. Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Trụ sở chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 7 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo kiểm toán độc lập phát hành ngày 22 tháng 3 năm 2017 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.



Võ Thái Hòa

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0138-2018-001-1

CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH

DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 22 tháng 3 năm 2018

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Nguyễn Trọng Thế

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 2649-2018-001-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số đầu năm (Trình bày lại)	
			Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.278.770.036.730	932.161.443.908
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	504.354.268.941	202.595.327.343
1. Tiền	111		78.065.960.608	77.546.438.454
2. Các khoản tương đương tiền	112		426.288.308.333	125.048.888.889
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		491.654.617.811	404.562.945.230
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	209.029.441.356	115.203.361.225
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.020.669.587	3.484.219.205
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	7	276.028.188.384	278.750.388.877
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	5.394.988.026	7.915.190.578
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(818.669.542)	(790.214.655)
III. Hàng tồn kho	140	10	281.277.341.652	323.195.285.734
1. Hàng tồn kho	141		288.998.474.102	323.388.040.149
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(7.721.132.450)	(192.754.415)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.483.808.326	1.807.885.601
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	1.483.808.326	1.807.885.601
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		411.527.383.893	488.405.772.480
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		345.000.000	885.178.682
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	345.000.000	885.178.682
II. Tài sản cố định	220		318.095.091.323	340.181.801.341
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	74.296.422.633	85.051.795.159
- Nguyên giá	222		218.844.195.585	211.647.099.028
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(144.547.772.952)	(126.595.303.869)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	243.798.668.690	255.130.006.182
- Nguyên giá	228		259.723.827.703	263.203.198.433
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(15.925.159.013)	(8.073.192.251)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		13.027.981.506	12.179.127.195
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	13.027.981.506	12.179.127.195
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		5.512.670.000	5.512.670.000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	15	5.512.670.000	5.512.670.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		74.546.641.064	129.646.995.262
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	66.122.072.903	129.646.995.262
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	16	8.424.568.161	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.690.297.420.623	1.420.567.216.388

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017


Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		730.540.985.163	555.970.443.028
I. Nợ ngắn hạn	310		655.360.302.994	543.264.560.676
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	234.284.074.931	114.165.693.288
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		40.935.689.417	43.302.643.351
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	28.756.235.729	29.339.285.146
4. Phải trả người lao động	314		80.297.991.901	27.896.685.619
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	552.465.646	702.502.690
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	35.620.815.300	81.707.612.473
7. Vay ngắn hạn	320	21	213.004.329.447	214.331.478.628
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	23	21.908.700.623	31.818.659.481
II. Nợ dài hạn	330		75.180.682.169	12.705.882.352
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	22	22.477.328.668	12.705.882.352
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	24	32.703.353.501	-
3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	25	20.000.000.000	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		959.756.435.460	864.596.773.360
I. Vốn chủ sở hữu	410	26	959.756.435.460	864.596.773.360
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		809.143.000.000	809.143.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		809.143.000.000	809.143.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		28.432.888.063	-
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		122.180.547.397	55.453.773.360
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước/kỳ trước	421a		3.831.625.377	-
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay/kỳ này	421b		118.348.922.020	55.453.773.360
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.690.297.420.623	1.420.567.216.388


Đỗ Thị Thu Thủy
 Người lập biểu


Huỳnh Quang Giàu
 Kế toán trưởng




Nguyễn Ngọc An
 Tổng Giám đốc
 Ngày 22 tháng 3 năm 2018

500-
 NHÀ
 NG T
 HIỆM
 LOIT
 T N
 TP. H

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/7/2016 đến 31/12/2016 (Trình bày lại)	
			Năm nay	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		3.085.414.920.339	1.436.173.825.056
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		31.495.026.557	8.586.962.735
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	28	3.053.919.893.782	1.427.586.862.321
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	29	2.338.834.386.356	1.146.827.963.647
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		715.085.507.426	280.758.898.674
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	31	19.203.045.972	3.509.766.008
7. Chi phí tài chính	22	32	18.586.177.046	6.102.838.374
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		12.493.808.556	3.482.752.281
8. Chi phí bán hàng	25	33	334.300.496.716	135.094.979.050
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	33	227.577.685.822	94.367.776.211
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		153.824.193.814	48.703.071.047
11. Thu nhập khác	31	34	951.485.667	665.642.117
12. Chi phí khác	32	35	658.590.770	276.431.674
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		292.894.897	389.210.443
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		154.117.088.711	49.092.281.490
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	36	34.546.519.105	10.201.269.077
16. Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	36	(8.424.568.161)	-
17. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51-52)	60		127.995.137.767	38.891.012.413



Đỗ Thị Thu Thủy
Người lập biểu



Huỳnh Quang Giàu
Kế toán trưởng




Nguyễn Ngọc An
Tổng Giám đốc
Ngày 22 tháng 3 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Từ 01/7/2016 đến 31/12/2016
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Tiền thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	3.001.263.037.214	1.407.021.010.489
Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(2.077.073.392.987)	(1.177.516.408.540)
Tiền chi trả cho người lao động	03	(271.461.696.023)	(105.054.183.702)
Tiền lãi vay đã trả	04	(12.387.320.058)	(4.496.197.270)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(35.927.454.205)	(16.693.841.371)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	8.446.545.669	4.218.832.456
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(265.702.911.375)	(102.424.834.832)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	08	347.156.808.235	5.054.377.230
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(20.488.798.244)	(23.910.511.908)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	191.306.975	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	15.746.124.603	3.388.108.349
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(4.551.366.666)	(20.522.403.559)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	750.534.195.161	443.621.815.667
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(742.089.898.026)	(348.260.423.368)
3. Lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(49.293.410.086)	(64.963.414.600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(40.849.112.951)	30.397.977.699
Lưu chuyển tiền thuần trong năm/kỳ (50=08+30+40)	50	301.756.328.618	14.929.951.370
Tiền và tương đương tiền đầu năm/kỳ	60	202.595.327.343	187.639.425.215
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	2.612.980	25.950.758
Tiền và tương đương tiền cuối năm/kỳ (70=50+60+61)	70	504.354.268.941	202.595.327.343



Đỗ Thị Thu Thủy
Người lập biểu



Huỳnh Quang Giàu
Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc An
Tổng Giám đốc

Ngày 22 tháng 3 năm 2018



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Việt Nam Kỹ nghệ Súc sản (trước đây là Công ty TNHH MTV Việt Nam Kỹ nghệ Súc sản) (gọi tắt là "Công ty") được thành lập vào ngày 20 tháng 11 năm 1970 và đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh từ ngày 18 tháng 5 năm 1974.

Ngày 01 tháng 7 năm 2016, Công ty được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần có tên gọi là Công ty Cổ phần Việt Nam Kỹ Nghệ Súc Sản theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0300105356, đăng ký thay đổi lần thứ 38 ngày 01 tháng 7 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp với vốn điều lệ ban đầu là 809.143.000.000 đồng. Công ty mẹ là Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn – TNHH MTV.

Cổ phiếu của Công ty được chấp thuận giao dịch trên thị trường Upcom vào ngày 21 tháng 10 năm 2016 với mã giao dịch là VSN.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại số 420 Nơ Trang Long, Phường 13, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Trụ sở chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 2.868 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 2.638).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động chính của Trụ sở chính là:

- Sản xuất kinh doanh thịt heo, thịt trâu bò, thịt gia cầm, hải sản, thịt chế biến, thịt hộp, trứng gà, vịt;
- Sản xuất kinh doanh heo giống, bò giống, bò thịt;
- Dịch vụ kỹ thuật về chăn nuôi heo, bò;
- Sản xuất, kinh doanh thức ăn gia súc;
- Kinh doanh rau củ quả, lương thực (các loại bột ngũ cốc), lương thực chế biến (mì ăn liền);
- Kinh doanh rau quả các loại, rau quả chế biến, các loại gia vị và hàng nông sản, trồng trọt;
- Kinh doanh trái cây;
- Bán lẻ, bán buôn rượu bia, nước giải khát có gas;
- Kinh doanh đồ uống, cung cấp thức ăn theo hợp đồng (không kinh doanh dịch vụ ăn uống tại trụ sở);
- Kinh doanh các mặt hàng công nghệ phẩm và tiêu dùng phẩm và tiêu dùng khác.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty kéo dài không quá 12 tháng. Công ty hoạt động trong lĩnh vực thực phẩm và chế biến nên nhu cầu dự trữ hàng hóa vào các dịp lễ, tết thường cao hơn so với bình thường.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty bao gồm Trụ sở Chính và 10 chi nhánh hạch toán phụ thuộc như sau:

- Chi nhánh 1 – Trung tâm kinh doanh thực phẩm Vissan Số 1
- Chi nhánh 2 – Trung tâm kinh doanh thực phẩm Vissan Số 3
- Chi nhánh 3 – Chi nhánh Vissan Bình Dương
- Chi nhánh 4 – Chi nhánh Vissan Hà Nội
- Chi nhánh 5 – Xí nghiệp chế biến và kho thực phẩm Vissan
- Chi nhánh 6 – Chi nhánh Vissan Đà Nẵng
- Chi nhánh 7 – Xí nghiệp chế biến kinh doanh thực phẩm
- Chi nhánh 8 – Xí nghiệp chăn nuôi Vissan Bình Dương
- Chi nhánh 9 – Xí nghiệp chăn nuôi Vissan Bình Thuận
- Chi nhánh 10 – Trung tâm kinh doanh chuỗi cửa hàng Vissan

Ngoài ra, Công ty có văn phòng đại diện tại Số 12L, Đường số 3, Phường Steung Meanchey, Thành phố Phnom Penh, Vương quốc Cambodia.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số đầu năm trên Bảng cân đối kế toán, và số liệu kỳ trước trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu của Báo cáo tài chính của Trụ sở chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 7 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016, là kỳ hoạt động đầu tiên của Trụ sở chính sau khi Công ty chính thức trở thành công ty cổ phần. Do vậy, Báo cáo tài chính được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 không thể so sánh được số liệu trên Báo cáo tài chính kỳ trước.

Số liệu của Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 7 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được kiểm toán và được trình bày lại theo các điều chỉnh hồi tố ở Thuyết minh số 3.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Báo cáo tài chính của Trụ sở chính kèm theo được trình bày nhằm phản ánh tình hình tài chính của Trụ sở chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 cùng với kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Do đó, Trụ sở chính không tổng hợp số liệu chi nhánh trong báo cáo tài chính của Trụ sở chính.

Năm tài chính

Kỳ kế toán đầu tiên của Trụ sở chính hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần bắt đầu từ ngày 01 tháng 7 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016. Các năm tài chính tiếp theo của Trụ sở chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TRÌNH BÀY LẠI BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA KỲ TRƯỚC

Trong năm 2017, Ban Giám đốc Công ty đã quyết định trình bày lại số liệu báo cáo tài chính của Trụ sở chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 theo Thông báo Kết quả Kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước số 08/TB-KT IV ngày 19 tháng 01 năm 2017, Biên bản kết quả kiểm tra của tổ công tác kiểm tra báo cáo tài chính Doanh nghiệp Nhà nước ngày 30 tháng 11 năm 2017 và các kết quả thanh tra thuế của Cục Thuế Thành phố Hồ Chí Minh cho giai đoạn chuyển thể trước khi Công ty trở thành công ty cổ phần:

Chi tiết của các điều chỉnh như sau:

Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

CHỈ TIÊU	Mã số	Số đã trình bày	Số trình bày lại	Thay đổi
		VND	VND	VND
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	277.737.927.329	278.750.388.877	1.012.461.548
Phải thu ngắn hạn khác	136	7.625.695.216	7.915.190.578	289.495.362
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	1.711.664.771	1.807.885.601	96.220.830
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	4.832.567.833	5.512.670.000	680.102.167
Phải trả người bán ngắn hạn	311	114.141.197.688	114.165.693.288	24.495.600
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	43.427.545.299	43.302.643.351	(124.901.948)
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	35.611.960.730	29.339.285.146	(6.272.675.584)
Phải trả người lao động	314	28.205.372.251	27.896.685.619	(308.686.632)
Phải trả ngắn hạn khác	319	71.594.318.609	81.707.612.473	10.113.293.864
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	56.807.018.753	55.453.773.360	(1.353.245.393)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b	56.807.018.753	55.453.773.360	(1.353.245.393)

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
cho kỳ hoạt động từ ngày 01/7/2016 đến ngày 31/12/2016

CHỈ TIÊU	Mã số	Số đã trình bày	Số trình bày lại	Thay đổi
		VND	VND	VND
Chi phí bán hàng	25	133.741.733.657	135.094.979.050	1.353.245.393
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	50.056.316.440	48.703.071.047	(1.353.245.393)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	50.445.526.883	49.092.281.490	(1.353.245.393)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	10.201.269.077	10.201.269.077	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	40.244.257.806	38.891.012.413	(1.353.245.393)

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Trụ sở chính áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có kỳ hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Trụ sở chính không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo giá gốc trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá được lập khi công ty nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Ban Giám đốc Công ty đã dự đoán từ khi đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Trụ sở chính được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Trụ sở chính được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày lập bảng cân đối kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 50
Máy móc và thiết bị	5 - 30
Phương tiện vận tải và truyền dẫn	6 - 10
Thiết bị và dụng cụ quản lý	3 - 10

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính từ 3 đến 6 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Trụ sở chính. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các khoản chi phí trả trước bao gồm chi phí thuê đất trả trước, lợi thế kinh doanh khi xác định lại giá trị doanh nghiệp, giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Lợi thế kinh doanh khi xác định lại giá trị doanh nghiệp bao gồm: giá trị thương hiệu, giá trị tiềm năng phát triển và lợi thế quyền thuê sạp chợ.

Giá trị thương hiệu được xác định trên cơ sở các chi phí thực tế cho việc tạo dựng và bảo vệ nhãn hiệu, tên thương mại trong quá trình hoạt động của doanh nghiệp trước thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp 5 năm, bao gồm chi phí đào tạo nhân viên, chi phí quảng cáo, tuyên truyền trong và ngoài nước để quảng bá, giới thiệu sản phẩm, giới thiệu công ty, xây dựng trang web.



Giá trị tiềm năng phát triển được tính vào giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa là tiềm năng phát triển của doanh nghiệp được đánh giá trên cơ sở khả năng sinh lời của doanh nghiệp trong tương lai khi so sánh tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp với lãi suất trái phiếu Chính phủ.

Giá trị lợi thế quyền thuê sạp chợ được định giá và tính vào giá trị doanh nghiệp theo yêu cầu của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cho việc xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

Lợi thế kinh doanh khi xác định lại giá trị doanh nghiệp được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm kể từ khi doanh nghiệp cổ phần hóa chuyển sang công ty cổ phần theo hướng dẫn của Thông tư số 127/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 05 tháng 9 năm 2014.

Các chi phí trả trước khác được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Trụ sở chính có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Trụ sở chính có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi năm tài chính cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty từ đủ 12 tháng trở lên. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức trích cho mỗi năm làm việc bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi năm tài chính theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp được trích lập chỉ để sử dụng cho đầu tư nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ của Trụ sở chính. Mức trích tối đa là 10% thu nhập tính thuế hàng năm trước khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp và tùy thuộc vào quyết định của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc hàng năm.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Trụ sở chính có quyền nhận khoản lãi.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của thuế phải trả hiện tại và thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong năm/kỳ. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Chia cổ tức

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Số cổ tức được công bố và chi trả từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của cổ đông trong Đại hội đồng cổ đông thường niên.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	1.922.926.000	2.434.373.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	76.143.034.608	75.112.065.454
Các khoản tương đương tiền (*)	426.288.308.333	125.048.888.889
	504.354.268.941	202.595.327.343

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn đáo hạn ban đầu là một tháng với lãi suất là 5,5%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 5,5%/năm).

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Phải thu khách hàng là bên thứ ba	193.281.467.477	99.978.639.234
Liên Hiệp Hợp tác xã Thương mại TP.Hồ Chí Minh	57.088.398.471	58.702.963.628
Công ty Gentraco	89.421.535.000	-
Các khách hàng khác	46.771.534.006	41.275.675.606
b. Phải thu khách hàng là bên liên quan (Xem Thuyết minh số 38)	15.747.973.879	15.224.721.991
	209.029.441.356	115.203.361.225

7. PHẢI THU NỘI BỘ NGẮN HẠN

Phải thu nội bộ ngắn hạn thể hiện giá trị các nguồn lực điều chuyển đến các chi nhánh cho mục đích hoạt động sản xuất kinh doanh của chi nhánh. Các khoản phải thu này không có đảm bảo, không tính lãi và có thể thu được khi có yêu cầu.

8. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm (Trình bày lại) VND
a. Ngắn hạn	5.394.988.026	7.915.190.578
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và thuế thu nhập cá nhân thu nhân viên Tạm ứng	1.544.005.450	2.154.081.207
Ký quỹ, ký cược	1.442.308.400	1.140.955.131
Phải thu về cổ phần hóa	25.300.000	-
Lãi tiền gửi ngân hàng	-	2.515.291.837
Lãi tiền gửi ngân hàng	699.983.215	377.855.631
Phải thu bên liên quan (xem Thuyết minh số 38)	1.018.276.863	558.004.351
Phải thu khác	665.114.098	1.169.002.421
b. Dài hạn	345.000.000	885.178.682
Ký quỹ, ký cược	345.000.000	360.000.000
Phải thu khác	-	525.178.682
	5.739.988.026	8.800.369.260

9. NỢ QUÁ HẠN

	Số cuối năm		Giá trị có thể thu hồi VND
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	
Tổng giá trị của các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi			
+ Công ty Cổ phần Thực phẩm và Đồ uống Express	188.295.508	(188.295.508)	-
+ Công ty TNHH Thương Mại Nhà Tôt	178.182.957	(178.182.957)	-
+ Các khách hàng khác	452.191.077	(452.191.077)	-
	818.669.542	(818.669.542)	-

	Số đầu năm		Giá trị có thể thu hồi VND
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	
Tổng giá trị của các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi			
+ Công ty Cổ phần Thực phẩm và Đồ uống Express	213.295.508	(213.295.508)	-
+ Công ty TNHH Thương Mại Nhà Tôi	178.182.957	(124.728.070)	53.454.887
+ Các khách hàng khác	452.191.077	(452.191.077)	-
	843.669.542	(790.214.655)	53.454.887

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	971.731.805	-	952.711.510	-
Nguyên liệu, vật liệu	32.948.216.972	-	46.378.929.163	-
Công cụ, dụng cụ	31.942.784.422	-	32.687.715.028	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	-	-	693.312.125	-
Thành phẩm	223.028.114.941	7.721.132.450	242.562.737.250	192.754.415
Hàng gửi bán	107.625.962	-	112.635.073	-
	288.998.474.102	7.721.132.450	323.388.040.149	192.754.415

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm nay và kỳ trước như sau:

	Năm nay	Từ 01/7/2016 đến 31/12/2016
	VND	VND
Số dư đầu năm/kỳ	192.754.415	-
Trích lập dự phòng	7.528.378.035	192.754.415
Số dư cuối năm/kỳ	7.721.132.450	192.754.415

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí trả trước về thuê hoạt động	49.999.999	562.537.871
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	985.915.922	677.694.736
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	447.892.405	567.652.994
	1.483.808.326	1.807.885.601
b. Dài hạn		
Tiền thuê đất và phí sử dụng cơ sở hạ tầng ở Khu Công Nghiệp Tiên Sơn Bắc Ninh	910.546.064	939.000.632
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.908.563.020	1.642.593.612
Lợi thế kinh doanh khi xác định giá trị doanh nghiệp	60.118.183.342	124.956.609.060
Chi phí trả trước dài hạn khác	3.184.780.477	2.108.791.958
	66.122.072.903	129.646.995.262

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải và truyền dẫn VND	Thiết bị và dụng cụ quản lý VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số đầu năm	11.641.524.266	153.710.784.986	38.068.390.661	8.226.399.115	211.647.099.028
Mua sắm mới	570.000.000	6.303.709.189	1.098.843.300	2.550.585.000	10.523.137.489
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	158.112.946	5.633.119.781	-	992.735.090	6.783.967.817
Điều chuyển từ các chi nhánh	53.766.428.326	22.698.788.551	6.351.318.865	6.631.257.535	89.447.793.277
Tặng khác	-	462.290.910	-	68.000.000	530.290.910
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.434.865.556)	-	(1.057.878.288)	(2.492.743.844)
Điều chuyển đến các chi nhánh	(61.964.624.015)	(26.192.189.849)	(5.349.318.865)	(3.558.925.453)	(97.065.058.182)
Giảm khác	-	(68.000.000)	-	(462.290.910)	(530.290.910)
Số cuối năm	<u>4.171.441.523</u>	<u>161.113.638.012</u>	<u>40.169.233.961</u>	<u>13.389.882.089</u>	<u>218.844.195.585</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số đầu năm	1.197.502.206	97.748.679.732	23.124.849.827	4.524.272.104	126.595.303.869
Khấu hao trong năm	826.468.416	13.955.257.817	3.537.513.881	1.650.208.862	19.969.448.976
Điều chuyển từ các chi nhánh	10.235.518.834	9.724.136.725	3.707.466.507	2.204.042.482	25.871.164.548
Tặng khác	-	8.349.917	-	5.453.121	13.803.038
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.058.328.682)	-	(988.760.232)	(2.047.088.914)
Điều chuyển đến các chi nhánh	(11.137.320.361)	(9.663.946.254)	(2.774.427.024)	(2.265.361.888)	(25.841.055.527)
Giảm khác	-	(5.453.121)	-	(8.349.917)	(13.803.038)
Số cuối năm	<u>1.122.169.095</u>	<u>110.708.696.134</u>	<u>27.595.403.191</u>	<u>5.121.504.532</u>	<u>144.547.772.952</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	<u>10.444.022.060</u>	<u>55.962.105.254</u>	<u>14.943.540.834</u>	<u>3.702.127.011</u>	<u>85.051.795.159</u>
Tại ngày cuối năm	<u>3.049.272.428</u>	<u>50.404.941.878</u>	<u>12.573.830.770</u>	<u>8.268.377.557</u>	<u>74.296.422.633</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 12.158 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 311 triệu đồng).

Như trình bày tại Thuyết minh số 21 và Thuyết minh số 22, tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 9.322 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 32.389 triệu đồng) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty.

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số đầu năm	259.927.698.433	3.275.500.000	263.203.198.433
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	4.042.459.994	4.042.459.994
Điều chuyển từ các chi nhánh	-	891.854.264	891.854.264
Điều chuyển đến các chi nhánh	(4.371.225.000)	(4.042.459.988)	(8.413.684.988)
Số cuối năm	255.556.473.433	4.167.354.270	259.723.827.703
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số đầu năm	7.068.960.055	1.004.232.196	8.073.192.251
Khấu hao trong năm	7.192.232.154	788.251.812	7.980.483.966
Điều chuyển từ các chi nhánh	-	89.185.422	89.185.422
Điều chuyển đến các chi nhánh	(217.702.626)	-	(217.702.626)
Số cuối năm	14.043.489.583	1.881.669.430	15.925.159.013
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	252.858.738.378	2.271.267.804	255.130.006.182
Tại ngày cuối năm	241.512.983.850	2.285.684.840	243.798.668.690

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 39 triệu đồng.

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Xây dựng dự án di dời và đổi mới công nghệ nhà máy giết mổ gia súc và chế biến thực phẩm tại Long An	10.507.326.219	8.387.417.431
Phần mềm quản lí bán hàng	-	3.559.518.855
Hệ thống xử lý nước thải	1.871.038.183	-
Xây dựng cơ bản dở dang khác	649.617.104	232.190.909
	13.027.981.506	12.179.127.195

15. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	Số lượng cổ phiếu	% Sở hữu	% biểu quyết	Giá gốc VND	Số cuối năm Giá trị hợp lý VND
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công Thương	591.743	0.19%	0.19%	5.512.670.000	7.199.737.081

16. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời chưa được khấu trừ của các khoản dự phòng	32.703.353.501	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời chưa được khấu trừ của các khoản chiết khấu trích trước	9.419.487.305	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	8.424.568.161	-

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm (Trình bày lại)	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a. Phải trả cho các bên thứ ba	174.347.778.279	174.347.778.279	56.463.781.004	56.463.781.004
<i>Trong đó:</i>				
- Công ty TNHH Lương thực Gạo Việt	89.374.867.500	89.374.867.500	-	-
- Phải trả các nhà cung cấp khác	84.972.910.779	84.972.910.779	56.463.781.004	56.463.781.004
b. Phải trả cho bên liên quan (xem Thuyết minh số 38)	59.936.296.652	59.936.296.652	57.701.912.284	57.701.912.284
	234.284.074.931	234.284.074.931	114.165.693.288	114.165.693.288

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm (Trình bày lại) VND	Số nộp thừa/ phải nộp trong năm VND	Số phải trả hộ các chi nhánh VND	Số được hoàn/ đã nộp trong năm VND	Số cuối năm VND
Thuế giá trị gia tăng	10.651.752.028	89.730.782.699	-	92.395.475.501	7.987.059.226
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	3.971.171.096	-	3.971.171.096	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	192.734.340	-	192.734.340	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.479.944.257	34.221.879.066	10.138.721.869	35.927.454.205	18.913.090.987
Thuế thu nhập cá nhân	1.007.378.600	1.941.257.582	1.382.471.503	4.099.526.297	231.581.388
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	6.705.267.962	1.975.147.031	1.131.962.878	8.488.172.854	1.324.205.017
Thuế đất phi nông nghiệp	6.251.340	16.526.977	1.006.069	23.784.386	-
Các loại thuế khác, phí và lệ phí và các khoản phải nộp khác	488.690.959	362.648.685	86.000.000	637.040.533	300.299.111
<i>Thuế nhà thầu</i>	-	177.149.344	-	177.149.344	-
<i>Lệ phí môn bài</i>	-	3.000.000	86.000.000	89.000.000	-
<i>Các loại thuế khác</i>	488.690.959	182.499.341	-	370.891.189	300.299.111
	29.339.285.146	132.412.147.476	12.740.162.319	145.735.359.212	28.756.235.729

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí kiểm toán	455.000.000	-
Chi phí phải trả khác	97.465.646	702.502.690
	552.465.646	702.502.690

20. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm (Trình bày lại) VND
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn	1.122.899.654	1.974.694.257
Phải trả về cổ phần hoá	-	4.002.674.931
Phải trả khác cho bên liên quan (*) (xem Thuyết minh số 38)	408.826.807	51.330.654.217
Chiết khấu bán hàng	9.422.863.463	11.884.813.331
Hỗ trợ bán hàng	5.787.449.300	5.945.934.223
Chi phí vận chuyển	171.966.910	78.104.000
Nhận ký cược, ký quỹ	10.275.371.538	136.545.295
Lãi vay	273.537.818	167.049.320
Phải trả khác	8.157.899.810	6.187.142.899
	35.620.815.300	81.707.612.473

(*) Khoản phải trả này chủ yếu thể hiện lợi nhuận trong giai đoạn cổ phần hóa phải chuyển về cho Công ty mẹ - Tổng Công ty Thương Mại Sài Gòn – TNHH MTV.

21. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu năm		Trong năm			Số cuối năm	
	Giá trị VND	Vay VND	Thanh toán VND	Phân loại lại VND	Giá trị VND		
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (*)	101.780.625.500	372.076.262.782	(329.696.390.721)	-	144.160.497.561		
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (**)	99.967.695.216	357.109.232.954	(398.624.310.536)	-	58.452.617.634		
Ngân hàng TNHH CTBC	6.936.099.088	-	(6.936.099.088)	-	-		
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (xem Thuyết minh số 22)	-	-	(1.186.038.857)	5.930.194.285	4.744.155.428		
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam (xem Thuyết minh số 22)	5.647.058.824	-	(5.647.058.824)	5.647.058.824	5.647.058.824		
	214.331.478.628	729.185.495.736	(742.089.898.026)	11.577.253.109	213.004.329.447		

(*) Ngày 17 tháng 11 năm 2016, Công ty ký hợp đồng tín dụng số 0096/KHDN2/16NH với Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam ("Vietcombank") – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh, hạn mức 220.000.000.000 đồng cho mục đích tài trợ nhu cầu vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Hợp đồng vay này có thời hạn đến hết ngày 30 tháng 9 năm 2017. Khoản vay này chịu lãi suất được xác định tại thời điểm giải ngân vốn vay theo thông báo lãi suất của Vietcombank trong từng thời kỳ và được ghi trên từng Giấy nhận nợ, lãi suất vay trong năm nay là 5%-5,2%/năm. Đây là khoản vay không có bảo đảm bằng tài sản.

(**) Ngày 07 tháng 11 năm 2017, Công ty ký hợp đồng tín dụng số 1102/2017-HĐCVHM/NHCT924-VISSAN với Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam ("Vietinbank") – Chi nhánh 7 - Thành phố Hồ Chí Minh, hạn mức 190.000.000.000 đồng cho mục đích tài trợ nhu cầu vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Hợp đồng vay này có thời hạn đến hết ngày 01 tháng 10 năm 2018, thời hạn cho vay của từng Giấy nhận nợ tối đa không quá ba tháng. Khoản vay này chịu lãi suất được xác định tại thời điểm giải ngân vốn vay theo thông báo lãi suất của Vietinbank trong từng thời kỳ và được ghi trên từng Giấy nhận nợ, lãi suất vay trong năm nay là 4,8%-5%/năm. Đây là khoản vay không có bảo đảm bằng tài sản.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và 31 tháng 12 năm 2016, Công ty không có khoản vay ngắn hạn nào quá hạn thanh toán.

22. VAY DÀI HẠN

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm
	Giá trị		Vay	Phân loại lại	Giá trị
	VND		VND	VND	VND
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (*)	-	21.348.699.425	(5.930.194.285)		15.418.505.140
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam (**)	12.705.882.352	-	(5.647.058.824)		7.058.823.528
	12.705.882.352	21.348.699.425	(11.577.253.109)		22.477.328.668

(*) Tại ngày 27 tháng 02 năm 2017, Công ty ký hợp đồng vay dài hạn số 0020/KHDN2/17DH với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam ("Vietcombank") - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh với hạn mức là 27.556.200.000 đồng nhưng không quá 70% tổng mức đầu tư của dự án, mục đích sử dụng vốn vay là tài trợ vốn đầu tư tài sản cố định. Khoản vay này có thời hạn là 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, nợ gốc được thanh toán ba tháng một lần. Khoản vay chịu lãi suất 7,5%/năm trong năm nay và sẽ được điều chỉnh ba tháng một lần dựa trên thông báo từ Vietcombank, lãi suất cho mỗi lần rút vốn sẽ được thanh toán định kỳ vào ngày 26 hàng tháng. Công ty sử dụng một số máy móc, thiết bị để thế chấp cho khoản vay này như trình bày ở Thuyết minh số 12. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, số dư vay của Công ty là 20.162.660.568 đồng.

(**) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Công ty ký hợp đồng vay dài hạn với Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam ("Shinhanbank") với hạn mức là 24.000.000.000 đồng, mục đích sử dụng vốn vay là tài trợ vốn đầu tư tài sản cố định. Khoản vay này có thời hạn là 5 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên, nợ gốc được thanh toán ba tháng một lần. Khoản vay chịu lãi suất 6,85%-7,73%/năm trong năm nay và sẽ được điều chỉnh ba tháng một lần dựa trên thông báo từ Shinhanbank, lãi suất cho mỗi lần rút vốn sẽ được thanh toán định kỳ vào ngày 25 hàng tháng. Công ty sử dụng nhà xưởng, quyền sử dụng đất và các máy móc, thiết bị ở Xí nghiệp Chăn nuôi Bình Thuận để thế chấp cho khoản vay này. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, số dư vay của Công ty là 12.705.882.352 đồng.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Trong vòng một năm	10.391.214.252	5.647.058.824
Trong năm thứ hai	7.058.823.528	12.705.882.352
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	15.418.505.140	-
	32.868.542.920	18.352.941.176
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	(10.391.214.252)	(5.647.058.824)
Số phải trả sau 12 tháng	22.477.328.668	12.705.882.352

23. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Quỹ này hình thành từ việc trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo quyết định của các cổ đông tại Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty. Quỹ này được sử dụng để chi trả tiền thưởng và phúc lợi cho nhân viên của Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty và thưởng cho Hội đồng Quản trị theo mức độ hoàn thành công việc của từng thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty.

Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

	Quỹ khen thưởng VND	Quỹ phúc lợi VND	Quỹ thưởng ban điều hành quản lý VND	Tổng VND
Số đầu năm	19.973.425.690	11.613.739.998	231.493.793	31.818.659.481
Trích quỹ trong năm (Thuyết minh số 26)	19.568.361.944	15.129.297.976	291.600.000	34.989.259.920
Điều chuyển đến các chi nhánh	(1.092.200.000)	(1.819.800.000)	-	(2.912.000.000)
Sử dụng quỹ	<u>(30.999.923.900)</u>	<u>(10.656.951.085)</u>	<u>(330.343.793)</u>	<u>(41.987.218.778)</u>
Số cuối năm	<u>7.449.663.734</u>	<u>14.266.286.889</u>	<u>192.750.000</u>	<u>21.908.700.623</u>

24. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Số dư dự phòng phải trả dài hạn thể hiện khoản dự phòng trợ cấp thôi việc trích lập tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, với mức trích cho mỗi năm làm việc bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan như được trình bày ở Thuyết minh số 4.

25. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Theo Thông tư liên tịch số 12/2016/TTLT-BKHCN-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2016, các công ty được phép lập quỹ phát triển khoa học và công nghệ để sử dụng cho các hoạt động nghiên cứu và phát triển. Công ty đã trích quỹ Khoa học và Công nghệ theo tỷ lệ 9,18% của lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp cho năm 2017. Quỹ được sử dụng khi các hoạt động nghiên cứu và phát triển được thực hiện và tiền được trả. Trong năm 2017, Trụ sở chính vẫn chưa sử dụng quỹ này.

26. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 01 tháng 7 năm 2016 (Trình bày lại)	809.143.000.000	-	-	809.143.000.000
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	38.891.012.413	38.891.012.413
Điều chuyển lợi nhuận từ các chi nhánh	-	-	16.562.760.947	16.562.760.947
Số dư đầu năm nay (Trình bày lại)	809.143.000.000	-	55.453.773.360	864.596.773.360
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	127.995.137.767	127.995.137.767
Điều chuyển lợi nhuận từ các chi nhánh	-	-	2.153.784.253	2.153.784.253
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	28.432.888.063	(28.432.888.063)	-
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi (Thuyết minh số 23)	-	-	(23.189.259.920)	(23.189.259.920)
Tạm trích quỹ khen thưởng và phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2017 (Thuyết minh số 23)	-	-	(11.800.000.000)	(11.800.000.000)
Số dư cuối năm nay	809.143.000.000	28.432.888.063	122.180.547.397	959.756.435.460

Trong năm, Trụ sở chính đã trích lập bổ sung Quỹ đầu tư phát triển và Quỹ khen thưởng, phúc lợi với số tiền lần lượt là 28.432.888.063 đồng và 23.189.259.920 đồng từ lợi nhuận sau thuế của 6 tháng cuối năm 2016 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 05 tháng 04 năm 2017.

Đồng thời, Trụ sở chính đã tạm trích lập bổ sung Quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế của năm 2017 với số tiền là 11.800.000.000 đồng theo Nghị Quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 05 tháng 04 năm 2017 và Quyết định 5340/QĐ-CTY của Ban Giám đốc ngày 16 tháng 12 năm 2017.

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Từ 01/7/2016 đến 31/12/2016 (Trình bày lại) VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.651.543.161.534	873.251.640.221
Chi phí nhân công	366.966.262.555	132.433.709.457
Chi phí khấu hao tài sản cố định	27.949.932.942	13.083.193.388
Chi phí dịch vụ mua ngoài	150.172.552.626	68.397.606.823
Chi phí khác bằng tiền	264.222.859.492	111.480.869.639
	2.460.854.769.149	1.198.647.019.528

31. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Từ 01/7/2016 đến 31/12/2016 VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia	118.348.600	-
Lãi tiền gửi	16.068.252.187	3.355.243.845
Lãi chênh lệch tỷ giá	81.444.199	154.522.163
Lãi cho chi nhánh vay vốn lưu động	2.935.000.986	-
	19.203.045.972	3.509.766.008

32. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Từ 01/7/2016 đến 31/12/2016 VND
Lãi tiền vay	12.493.808.556	3.482.752.281
Chiết khấu thanh toán	5.973.532.389	2.594.462.053
Lỗ chênh lệch tỷ giá	118.836.101	25.624.040
	18.586.177.046	6.102.838.374

33. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Từ 01/7/2016 đến 31/12/2016 (Trình bày lại) VND
a. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên bán hàng	159.596.699.767	49.356.526.377
Chi phí vật liệu, bao bì	20.058.568.586	6.240.893.046
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	10.119.805.854	4.886.107.717
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.906.349.438	1.413.460.002
Chi phí dịch vụ mua ngoài	62.004.481.598	26.008.229.551
- Chi phí vận chuyển	32.912.076.923	11.379.744.258
- Chi phí thuê kho, thuê mặt bằng	18.782.355.105	10.256.275.828
- Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	10.310.049.570	4.372.209.465
Chi phí khác	79.614.591.473	47.189.762.357
- Chi phí chiết khấu, hỗ trợ bán hàng	40.883.150.540	28.434.456.155
- Chi phí bằng tiền khác	38.731.440.933	18.755.306.202
	334.300.496.716	135.094.979.050
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	71.289.461.949	24.566.348.882
Chi phí vật liệu quản lý	1.493.385.157	602.466.695
Chi phí đồ dùng văn phòng	4.039.023.088	2.293.509.819
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.036.135.386	4.648.721.816
Thuế, phí và lệ phí	3.202.984.551	569.615.049
Chi phí dự phòng	28.454.887	790.214.655
Chi phí dịch vụ mua ngoài	37.716.905.746	20.533.945.029
- Chi phí thuê mặt bằng	29.789.177.190	16.962.125.970
- Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	7.927.728.556	3.571.819.059
Chi phí khác	99.771.335.058	40.362.954.266
- Chi phí phân bổ lợi thế kinh doanh	39.861.665.424	24.993.427.090
- Trích lập quỹ khoa học công nghệ	20.000.000.000	-
- Chi phí bằng tiền khác	39.909.669.634	15.369.527.176
	227.577.685.822	94.367.776.211

34. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay VND	Từ 01/7/2016 đến 31/12/2016 VND
Thu tiền phở liệu	-	601.287.546
Thu nhập khác	951.485.667	64.354.571
	951.485.667	665.642.117

35. CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay VND	Từ 01/7/2016 đến 31/12/2016 VND
Thanh lý tài sản cố định	254.347.955	-
Chi phí thu gom phở liệu	-	274.653.216
Chi phí khác	404.242.815	1.778.458
	658.590.770	276.431.674

36. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Từ 01/7/2016 đến 31/12/2016 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	34.546.519.105	10.201.269.077
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế năm/kỳ hiện hành	33.456.904.382	10.201.269.077
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm trước vào chi phí thuế năm nay	1.089.614.723	-
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chưa được khấu trừ	(8.424.568.161)	-
	26.121.950.944	10.201.269.077

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm/kỳ được tính như sau:

	Năm nay VND	Từ 01/7/2016 đến 31/12/2016 (Trình bày lại) VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	154.117.088.711	49.092.281.490
Thuế tính ở thuế suất phổ thông 20%	30.823.417.742	9.818.456.298
Điều chỉnh:		
<i>Thu nhập không chịu thuế</i>	(23.669.720)	-
<i>Chi phí không được khấu trừ thuế</i>	1.842.213.363	414.682.978
<i>Chênh lệch tạm thời</i>	8.424.568.161	-
<i>Ảnh hưởng của mức thuế suất khác áp dụng đối với các khoản thu nhập từ chăn nuôi được ưu đãi</i>	-	(31.870.199)
<i>Chuyển lỗ từ các chi nhánh</i>	(7.609.625.164)	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	33.456.904.382	10.201.269.077

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% trên thu nhập tính thuế.

Các khoản thuế trình bày trong báo cáo tài chính chưa phải là số liệu cuối cùng và tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật thuế và các qui định bị ảnh hưởng bởi các cách diễn đạt khác nhau, số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính sẽ thay đổi dựa trên quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

37. CÁC KHOẢN CAM KẾT

a. Cam kết thuê hoạt động

	Năm nay VND	Từ 01/7/2016 đến 31/12/2016 VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm/kỳ	<u>56.458.897.619</u>	<u>28.129.600.792</u>

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trong vòng một năm	18.009.748.758	18.009.748.758
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	<u>276.416.693</u>	<u>430.416.693</u>
	<u>18.286.165.451</u>	<u>18.440.165.451</u>

b. Cam kết vốn

Các cam kết về chi tiêu tạo lập tài sản cố định tại ngày lập bảng cân đối kế toán như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Đã được duyệt nhưng chưa ký hợp đồng	1.736.788.610.060	1.290.812.248.468
Đã được duyệt và ký hợp đồng nhưng chưa thực hiện	<u>1.207.645.633</u>	<u>659.955.684</u>
	<u>1.737.996.255.693</u>	<u>1.291.472.204.152</u>

Cam kết vốn cho dự án được phê duyệt nhưng chưa ký hợp đồng chủ yếu liên quan tới dự án di dời nhà máy giết mổ và sản xuất Vissan.

38. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trụ sở chính chỉ có các giao dịch và có số dư với một bên liên quan là Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV - cổ đông lớn nhất của Công ty.

Trong năm/kỳ, Trụ sở chính đã có các giao dịch chủ yếu sau với bên liên quan:

	Năm nay VND	Từ 01/7/2016 đến 31/12/2016 VND
Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV		
Mua hàng	614.607.059.006	417.614.107.749
Bán hàng	187.795.577.368	81.217.073.821
Phân phối lợi nhuận	<u>-</u>	<u>27.900.886.361</u>

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc trong năm/kỳ như sau:

	Năm nay VND	Từ 01/7/2016 đến 31/12/2016 VND
Lương, thưởng và thù lao	<u>3.953.454.952</u>	<u>1.783.517.000</u>

Số dư với bên liên quan tại ngày lập bảng cân đối kế toán như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm (Trình bày lại) VND
Phải thu khách hàng		
Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV	15.747.973.879	15.224.721.991
Trong đó:		
- Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV - Trung tâm điều hành Satrafoods	14.158.291.009	13.851.081.834
- Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV - Trung tâm Satra Phạm Hùng	520.374.496	541.347.236
- Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV - Siêu thị Satra Sài Gòn	596.499.333	816.887.061
- Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV - Thương Xá Tax	9.162.599	15.405.860
- Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV - Trung tâm điều hành bán lẻ Satra Cần Thơ	443.558.975	-
- Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV - Trung tâm dịch vụ ăn uống Satra	20.087.467	-
Khách hàng ứng trước		
Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV	326.905.705	-
Trong đó:		
- Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV - Siêu thị Satra Sài Gòn	180.423.981	-
- Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV - Trung tâm Satra Phạm Hùng	71.200.921	-
- Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV - Siêu thị Satra Cần Thơ	75.280.803	-
Phải thu ngắn hạn khác		
Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV	1.018.276.863	558.004.351
Phải trả người bán ngắn hạn		
Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV	59.936.296.652	57.701.912.284
Trong đó:		
- Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV - Trụ sở chính	57.949.406.854	57.274.014.697
- Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV - Kho lạnh Satra	1.940.089.786	353.297.569
- Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV - Trung tâm phân phối	46.800.012	74.600.018
Phải trả ngắn hạn khác		
Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV	408.826.807	51.330.654.217

39. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Các giao dịch ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ:

	Năm nay VND	Từ 01/7/2016 đến 31/12/2016 VND
Mua tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang chưa thanh toán	4.125.686.975	3.467.355.093
Ứng trước tiền mua tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang	1.232.608.515	2.153.898.000



Đỗ Thị Thu Thủy
Người lập biểu



Huỳnh Quang Giàu
Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc An
Tổng Giám đốc
Ngày 22 tháng 3 năm 2018

